

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2952/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3583/TTr-TNMT-KH ngày 30 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của thị trấn	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>2.451,08</b>		<b>2.451,08</b>		<b>2.451,08</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.221,45</b>	<b>49,83</b>	<b>961,95</b>		<b>961,95</b>	<b>39,25</b>
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	90,68	3,70				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	289,40	11,81	180,28		180,28	7,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	719,83	29,37	760,03		760,03	31,01
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của thị trấn	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,53	2,35	987,91		987,91	
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất bãi bồi</i>				966,27		966,27	
-	<i>Đất trong địa giới hành chính</i>		57,53	2,35	21,64		21,64	0,88
1.9	Đất làm muối	LMU	64,01	2,61				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.229,63</b>	<b>50,17</b>	<b>1.489,13</b>		<b>1.489,13</b>	<b>60,75</b>
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9,84	0,40	18,71		18,71	0,76
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,20	0,09	3,48		3,48	0,14
2.3	Đất an ninh	CAN	1,09	0,04	1,59		1,59	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,86	0,20	14,84		14,84	0,61
2.6	Đất SX vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			0,47		0,47	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,86	0,16	3,86		3,86	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,95	0,08	1,95		1,95	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	1.052,11	42,92		1.013,50	1.013,50	41,35
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	72,00	2,94	151,37		151,37	6,18
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,62</i>	<i>9,19</i>	<i>17,71</i>		<i>17,71</i>	<i>11,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,66</i>	<i>2,31</i>	<i>8,11</i>		<i>8,11</i>	<i>5,36</i>

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của thị trấn	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	6,66	9,25	17,54		17,54	11,59
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,10	4,31	17,79		17,79	11,75
2.15	Đất ở đô thị	ODT	81,72	3,33	279,36		279,36	11,40
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>						
<b>**</b>	<b>Chỉ tiêu trung gian</b>							
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>2.451,08</b>		<b>2.451,08</b>		<b>2.451,08</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	<b>719,83</b>		<b>719,83</b>		<b>719,83</b>	
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>			<b>180,82</b>		<b>180,82</b>	

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2010-2015	2015-2020
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>298,10</b>	<b>192,01</b>	<b>106,09</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	88,09	56,96	31,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	109,12	42,56	66,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,75	12,75	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,91	25,48	3,43
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	59,24	54,26	4,98
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 30 tháng 5 năm 2014.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>2.451,08</b>	<b>2.451,08</b>	<b>2.451,08</b>	<b>2.451,08</b>	<b>2.451,08</b>	<b>2.451,08</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.221,45</b>	<b>1.221,45</b>	<b>1.219,64</b>	<b>1.219,24</b>	<b>1.098,29</b>	<b>1.068,05</b>
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	90,68	90,68	89,85	89,62	50,74	31,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	289,40	289,40	288,90	299,82	259,80	246,84
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	719,83	719,83	719,83	719,83	719,83	760,03
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,53	57,53	57,05	45,96	35,26	991,34
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất bãi bồi</i>							<i>966,27</i>
-	<i>Đất trong địa giới hành chính</i>		<i>57,53</i>	<i>57,53</i>	<i>57,05</i>	<i>45,96</i>	<i>35,26</i>	<i>25,07</i>
1.9	Đất làm muối	LMU	64,01	64,01	64,01	64,01	32,66	4,98
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.229,63</b>	<b>1.229,63</b>	<b>1.231,44</b>	<b>1.231,84</b>	<b>1.352,79</b>	<b>1.383,03</b>
	<i>Trong đó:</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9,84	9,84	9,84	9,84	9,84	11,77
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	3,48
2.3	Đất an ninh	CAN	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,59
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất CS sản xuất kinh doanh	SKC	4,86	4,86	4,86	4,86	4,84	4,84
2.6	Đất SX vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,86	3,86	3,86	3,86	3,86	3,86
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	1.052,11	1.052,11	1.052,11	1.052,11	1.052,11	1.013,50
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	72,00	72,00	72,00	72,00	73,00	110,22
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,62	6,62	6,62	6,62	7,11	7,11
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	3,13
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	6,66	6,66	6,66	6,66	6,66	6,66
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
2.15	Đất ở đô thị	ODT	81,72	81,72	83,53	83,93	203,90	231,83
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>						

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
**	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08
5	Đất KBT thiên nhiên	DBT	719,83	719,83	719,83	719,83	719,83	760,03
6	Đất khu du lịch	DDL						180,82

(\*) Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/PNN	192,02		1,81	0,40	120,95	68,86
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	RPH/PNN	56,97		0,83		38,88	17,26
1.4	Đất trồng cây lâu năm	RDDPNN	42,56		0,50		40,02	2,04
1.5	Đất rừng phòng hộ	RSX/PNN	12,75					12,75
1.6	Đất rừng đặc dụng	NTS/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,48		0,48	0,40	10,70	13,90
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	54,26				31,35	22,91

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các

ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**